**MẪU HỢP ĐỒNG TƯƠNG LAI CHỈ SỐ CỔ PHIẾU VN30**

| **TT** | **Điều khoản** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Tên hợp đồng | Hợp đồng tương lai trên chỉ số VN30 |
| 2 | Mã giao dịch | Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội thực hiện cấp mã giao dịch hợp đồng tương lai đảm bảo cấu trúc mã giao dịch theo quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam |
| 3 | Tài sản cơ sở | Chỉ số VN30 |
| 4 | Quy mô hợp đồng | 100.000 đồng × điểm chỉ số VN30 |
| 5 | Hệ số nhân hợp đồng | 100.000 đồng |
| 6 | Ngày niêm yết | 10/8/2017 |
| 7 | Phương thức giao dịch | Phương thức khớp lệnh và Phương thức thỏa thuận |
| 8 | Tháng đáo hạn | Tháng hiện tại, tháng kế tiếp, hai tháng cuối 02 quý tiếp theo.  Ví dụ: tháng hiện tại là tháng 4. Các tháng đáo hạn là tháng 4, tháng 5, tháng 6 và tháng 9 |
| 9 | Thời gian giao dịch | Mở cửa trước thị trường cơ sở 15 phút  Đóng cửa: cùng thị trường cơ sở |
| 10 | Bước giá /Đơn vị yết giá | 0,1 điểm chỉ số |
| 11 | Đơn vị giao dịch | 1 hợp đồng |
| 12 | Giá tham chiếu | Giá thanh toán cuối ngày của ngày giao dịch liền trước hoặc giá lý thuyết |
| 13 | Biên độ dao động | +/-7% so với giá tham chiếu |
| 14 | Giới hạn lệnh | 500 hợp đồng/lệnh |
| 15 | Giới hạn vị thế | Theo quy định của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam |
| 16 | Ngày giao dịch cuối cùng | Ngày Thứ Năm thứ ba trong tháng đáo hạn, trường hợp trùng ngày nghỉ sẽ được điều chỉnh lên ngày giao dịch liền trước đó |
| 17 | Ngày thanh toán cuối cùng | Ngày làm việc liền sau ngày giao dịch cuối cùng |
| 18 | Phương thức thanh toán | Thanh toán bằng tiền |
| 19 | Phương pháp xác định giá thanh toán cuối ngày | Theo quy định của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam |
| 20 | Phương pháp xác định giá thanh toán cuối cùng | Là giá trị trung bình số học giản đơn của chỉ số trong 30 phút cuối cùng của ngày giao dịch cuối cùng (bao gồm 15 phút khớp lệnh liên tục và 15 phút khớp lệnh định kỳ đóng cửa), sau khi loại trừ 3 giá trị chỉ số cao nhất và 3 giá trị chỉ số thấp nhất của phiên khớp lệnh liên tục |
| 21 | Mức ký quỹ | Theo quy định của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam |
| 22 | Giá dịch vụ | Thu tiền cung cấp dịch vụ theo quy định của Bộ Tài chính |

**MẪU HỢP ĐỒNG TƯƠNG LAI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ KỲ HẠN 5 NĂM**

| **TT** | **Điều khoản** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Tên hợp đồng | Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm |
| 2 | Mã giao dịch | Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội thực hiện cấp mã giao dịch hợp đồng tương lai đảm bảo cấu trúc mã giao dịch theo quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam |
| 3 | Tài sản cơ sở | Trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm, mệnh giá 100.000 đồng, lãi suất danh nghĩa 5,0%/năm, trả lãi định kỳ cuối kỳ 12 tháng/lần, trả gốc một lần khi đáo hạn |
| 4 | Quy mô hợp đồng | 1 tỷ đồng |
| 5 | Hệ số nhân hợp đồng | 10.000 |
| 6 | Ngày niêm yết | 04/7/2019 |
| 7 | Phương thức giao dịch | Phương thức khớp lệnh và Phương thức thỏa thuận |
| 8 | Tháng đáo hạn | 03 tháng cuối 03 Quý gần nhất |
| 9 | Thời gian giao dịch | * Mở cửa: sớm hơn thị trường cơ sở 15 phút * Đóng cửa: cùng giờ thị trường cơ sở |
| 10 | Bước giá/ đơn vị yết giá | 1 đồng |
| 11 | Đơn vị giao dịch | 1 hợp đồng |
| 12 | Giá tham chiếu | Giá thanh toán cuối ngày của ngày giao dịch liền trước hoặc giá lý thuyết (trong ngày giao dịch đầu tiên) |
| 13 | Biên độ dao động | +/-3% so với giá tham chiếu |
| 14 | Giới hạn lệnh | 500 hợp đồng/lệnh |
| 15 | Giới hạn vị thế | Theo quy định của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam |
| 16 | Ngày giao dịch cuối cùng | Ngày 15 của tháng đáo hạn hoặc ngày giao dịch liền trước nếu ngày 15 là ngày nghỉ |
| 17 | Ngày thanh toán cuối cùng | Ngày làm việc thứ ba kể từ ngày giao dịch cuối cùng |
| 18 | Phương thức thanh toán | Chuyển giao tài sản cơ sở |
| 19 | Phương pháp xác định giá thanh toán cuối ngày | Theo quy định của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam |
| 20 | Phương pháp xác định giá thanh toán cuối cùng | Giá thanh toán cuối ngày tại ngày giao dịch cuối cùng |
| 21 | Tiêu chuẩn trái phiếu giao hàng | Trái phiếu Chính phủ do Kho bạc Nhà nước phát hành, có kỳ hạn còn lại từ 3 năm đến 7 năm tính đến ngày thanh toán cuối cùng, có giá trị niêm yết tối thiểu 2.000 tỷ đồng. Hệ số chuyển đổi được tính theo lãi suất danh nghĩa 5,0%/năm. |
| 22 | Mức ký quỹ | Theo quy định của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam |

**MẪU HỢP ĐỒNG TƯƠNG LAI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ KỲ HẠN 10 NĂM**

| **TT** | **Điều khoản** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Tên hợp đồng | Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm |
| 2 | Mã giao dịch | Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội thực hiện cấp mã giao dịch hợp đồng tương lai đảm bảo cấu trúc mã giao dịch theo quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam |
| 3 | Tài sản cơ sở | Trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm, mệnh giá 100.000 đồng, lãi suất danh nghĩa 5,0%/năm, trả lãi định kỳ cuối kỳ 12 tháng/lần, trả gốc một lần khi đáo hạn |
| 4 | Quy mô hợp đồng | 1 tỷ đồng |
| 5 | Hệ số nhân hợp đồng | 10.000 |
| 6 | Ngày niêm yết | 28/6/2021 |
| 7 | Phương thức giao dịch | Phương thức khớp lệnh và Phương thức thỏa thuận |
| 8 | Tháng đáo hạn | 03 tháng cuối 03 Quý gần nhất |
| 9 | Thời gian giao dịch | * Mở cửa: sớm hơn thị trường cơ sở 15 phút * Đóng cửa: cùng giờ thị trường cơ sở |
| 10 | Bước giá/ đơn vị yết giá | 1 đồng |
| 11 | Đơn vị giao dịch | 1 hợp đồng |
| 12 | Giá tham chiếu | Giá thanh toán cuối ngày của ngày giao dịch liền trước hoặc giá lý thuyết (trong ngày giao dịch đầu tiên) |
| 13 | Biên độ dao động | +/-3% so với giá tham chiếu |
| 14 | Giới hạn lệnh | 500 hợp đồng/lệnh |
| 15 | Giới hạn vị thế | Theo quy định của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam |
| 16 | Ngày giao dịch cuối cùng | Ngày 25 của tháng đáo hạn hoặc ngày giao dịch liền trước nếu ngày 25 là ngày nghỉ |
| 17 | Ngày thanh toán cuối cùng | Ngày làm việc thứ ba kể từ ngày giao dịch cuối cùng |
| 18 | Phương thức thanh toán | Chuyển giao tài sản cơ sở |
| 19 | Phương pháp xác định giá thanh toán cuối ngày | Theo quy định của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam |
| 20 | Phương pháp xác định giá thanh toán cuối cùng | Giá thanh toán cuối ngày tại ngày giao dịch cuối cùng |
| 21 | Tiêu chuẩn trái phiếu giao hàng | Trái phiếu Chính phủ do Kho bạc Nhà nước phát hành trả lãi định kỳ cuối kỳ 12 tháng/lần, và có các kỳ trả lãi bằng nhau, trả gốc một lần khi đáo hạn, có kỳ hạn còn lại từ 8 năm đến 11 năm tính đến ngày thanh toán cuối cùng, có giá trị niêm yết tối thiểu 2.000 tỷ đồng. Hệ số chuyển đổi được tính theo lãi suất danh nghĩa 5,0%/năm. |
| 22 | Mức ký quỹ | Theo quy định của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam |